

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014



- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01a - DN
Mẫu số B 02a - DN
Mẫu số B 03a - DN
Mẫu số B 09 - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chưởng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 07 năm 2014.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (079) 3822201 **Fax :** (079) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 12 ngày 09/08/2013.**Vốn điều lệ :** 130.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tỉ đồng).**FIMEX VN** báo cáo tóm lược Quý II năm 2014 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I/2014	Quý II/2014	So sánh (%)	6 tháng đầu năm		So sánh (%)
					2013	2014	
Nguyên liệu mua	Tấn	1,748.44	3,457.14		4,634.35	5,205.58	
- Tôm nguyên liệu		1,537.33	3,250.68	211.45	4,114.66	4,788.01	116.36
- Nông sản		211.11	206.46	97.80	519.69	417.57	80.35
Thành phẩm chế biến	Tấn	1,995.22	2,805.42		3,713.78	4,800.64	
- Tôm đông		1,875.49	2,620.23	139.71	3,465.94	4,495.72	129.71
- Nông sản		119.73	185.19	154.67	247.84	304.92	123.03
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	739.93	187.68	25.36	191.23	927.61	485.1
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1,894.52	2,673.84		3,480.18	4,568.36	
- Tôm đông		1,782.48	2,508.94	140.76	3,178.32	4,291.42	135.02
- Nông sản		112.04	164.90	147.18	301.86	276.94	91.74
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	26.24	33.07	126.03	35.66	59.31	166.32
	Tr.đ	554,861	701,529	126.43	749,157	1,256,390	167.71
Nộp ngân sách	Tr.đ	2,768.32	3,351.66	121.07	2,220.16	6,119.98	275.65
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	5,494.68	24,285.60	441.98	2,207.77	29,780.28	1,348.89
Tỷ suất LN/ DT	%	0.99	3.46	349.49	0.29	2.37	817.24
Tỷ suất LN/ VCSH	%	2.37	9.86	416.03	1.08	12.08	1,118.52
Vòng quay VLD	Vòng	0.23	1.17	508.70	1.79	2.10	117.32

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ QUỐC LỰC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		588,449,168,853	605,705,321,196
				-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	84,551,401,959	151,574,117,885
1. Tiền	111		18,051,401,959	33,774,117,885
2. Các khoản tương đương tiền	112		66,500,000,000	117,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290,964,760,212	131,489,616,485
1. Phải thu khách hàng	131		270,572,093,173	137,488,121,374
2. Trả trước cho người bán	132		48,337,173,964	21,796,924,818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	1,144,784,402	1,293,861,620
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(29,089,291,327)	(29,089,291,327)
IV. Hàng tồn kho	140		200,122,576,562	300,126,218,558
1. Hàng tồn kho	141	05	200,122,576,562	300,126,218,558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,810,430,120	22,515,368,268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,967,460,562	3,150,981,166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,524,036,735	18,632,466,344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		34,792,708	13,788,845
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	1,284,140,115	718,131,913

4753
TY
AN
HAN
TA
SÓC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134,271,052,696	136,065,336,325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		116,542,557,739	118,081,605,597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	85,441,464,728	91,593,863,112
- Nguyên giá	222		299,143,728,614	296,453,475,265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(213,702,263,886)	(204,859,612,153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	10,377,661,582	10,529,181,695
- Nguyên giá	228		11,381,287,100	11,381,287,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,003,625,518)	(852,105,405)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	20,723,431,429	15,958,560,790
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,400,000,000	10,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	10,400,000,000	10,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,328,494,957	7,583,730,728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7,328,494,957	7,583,730,728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		722,720,221,549	741,770,657,521



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

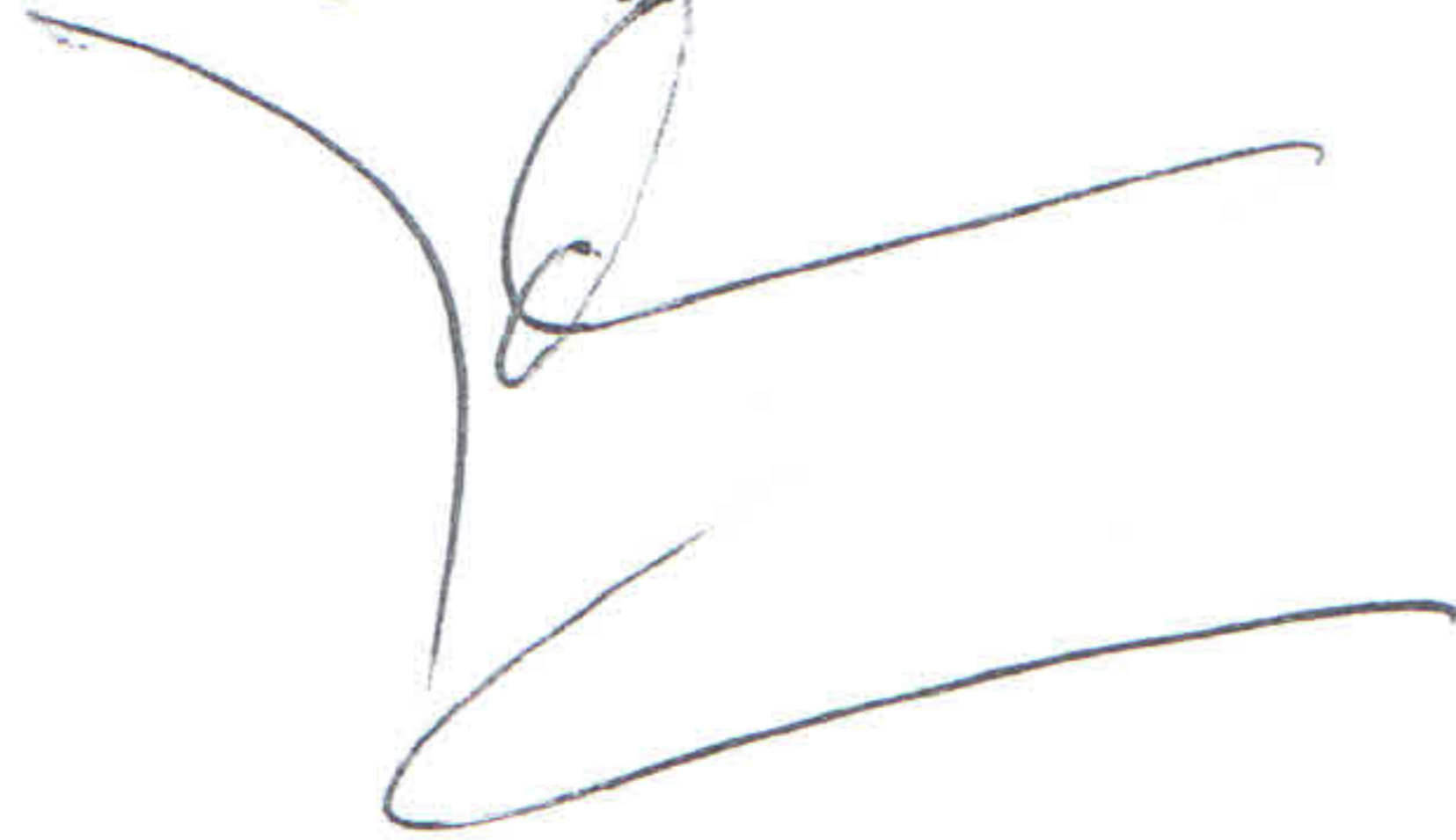
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		476,293,971,276	506,278,057,707
I. Nợ ngắn hạn	310		475,763,971,276	505,748,057,707
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	408,009,572,400	405,571,149,335
2. Phải trả người bán	312		30,628,413,859	71,059,109,204
3. Người mua trả tiền trước	313		808,867,500	8,432,800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5,637,179,461	3,287,294,699
5. Phải trả người lao động	315		24,959,798,282	17,309,433,906
6. Chi phí phải trả	316	14		3,035,198,703
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	5,144,982,696	4,989,325,837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		575,157,078	488,113,223
II. Nợ dài hạn	330		530,000,000	530,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	530,000,000	530,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		246,426,250,273	235,492,599,814
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	246,426,250,273	235,492,599,814
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39,299,827,202	36,658,007,111
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			(10,535,247,254)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40,789,981,459	35,879,284,777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,636,898,894	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,699,542,718	35,490,555,180
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		722,720,221,549	741,770,657,521

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		765,447.06	1,537,219.84
- EUR		254.50	259.96
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chưởng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2014

- Đơn vị tính: VND							
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	701,528,980,683	452,639,189,132	1,256,390,414,340	749,157,447,345
	2. Các khoản giảm trừ	02		12,211,390,663	-	12,211,390,663	-
	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	689,317,590,020	452,639,189,132	1,244,179,023,677	749,157,447,345
	4. Giá vốn hàng bán	11	21	635,436,629,989	430,964,524,705	1,165,646,630,695	708,986,581,171
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53,880,960,031	21,674,664,427	78,532,392,982	40,170,866,174
	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,693,486,621	1,951,831,560	3,062,490,282	2,008,125,570
	7. Chi phí tài chính	22	23	3,977,920,792	5,175,555,735	7,094,294,911	6,939,911,223
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2,355,131,517	2,174,888,782	5,459,648,377	3,917,590,966
	8. Chi phí bán hàng	24		19,739,567,851	12,416,025,901	31,011,651,135	23,200,476,124
	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,444,611,403	5,056,373,197	14,581,915,046	10,471,801,623
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,412,346,606	978,541,154	28,907,022,172	1,566,802,774
	11. Thu nhập khác	31		875,000,000	200,000,000	875,000,000	836,363,636
	12. Chi phí khác	32		1,750,000	52,927,150	1,750,000	195,394,052
	13. Lợi nhuận khác	40		873,250,000	147,072,850	873,250,000	640,969,584

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,285,596,606	1,125,614,004	29,780,272,172	2,207,772,358
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	5,342,831,253	84,421,050	6,551,659,878	285,357,860
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,942,765,353	1,041,192,954	23,228,612,294	1,922,414,498
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1,550	85	1,787	194

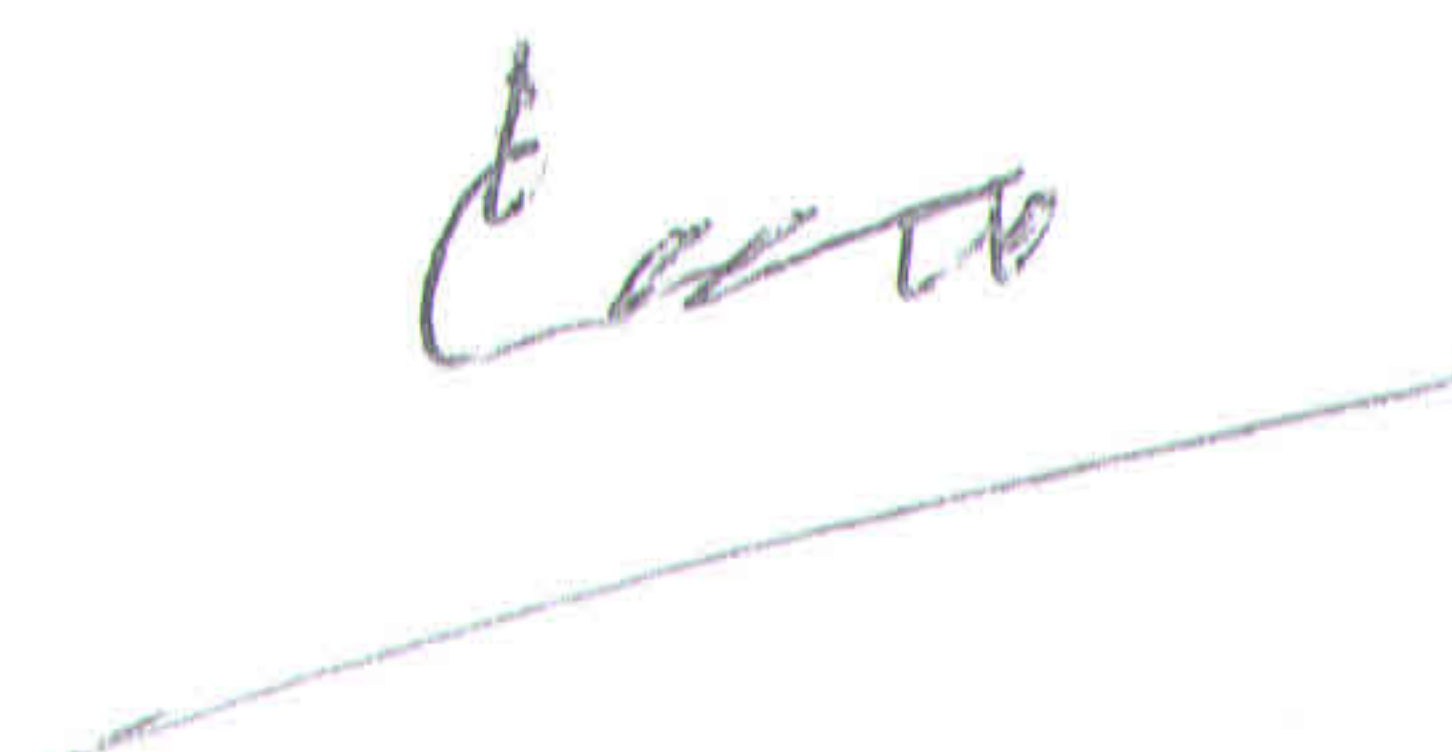
Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chưởng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		29,780,272,172	2,207,772,358
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	11,210,125,700	9,831,366,821
2. Các khoản dự phòng	3		
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(986,990,822)	
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2,215,287,993)	(2,520,987,690)
5. Chi phí lãi vay	6	5,459,648,377	3,917,590,966
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	43,247,767,434	13,435,742,455
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(148,932,722,320)	5,971,477,328
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	100,003,641,996	(34,214,516,479)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31,982,537,920)	19,147,723,377
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(561,243,625)	1,831,665,219
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5,459,648,377)	(3,917,590,966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4,211,834,778)	(596,060,101)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5,210,276,019	1,286,659,342
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,642,347,054)	(583,219,768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45,328,648,625)	2,361,880,407
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,323,419,858)	(21,003,100,314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	875,000,000	836,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,215,287,993	1,819,090,956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,233,131,865)	(18,347,645,722)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		52,385,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,120,341,138,781	742,711,165,475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,121,844,798,546)	(626,951,034,910)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,333,945,000)	(5,055,840,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,837,604,765)	163,089,289,865
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(67,399,385,255)	147,103,524,550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	151,574,117,885	12,737,734,830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	376,669,329	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84,551,401,959	159,841,259,380

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chảnh



HỒ QUỐC LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 12 ngày 09/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 130.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2014 là 130.000.000.000 VND (Một trăm ba mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán bán niên 6 tháng đầu năm bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 30/06 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp..

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối quý khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối quý được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-10 năm
- Phương tiện vận tải : 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03-07 năm
- Các tài sản khác : 04-10 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 05-06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	642,587,602	306,818,476
- VND	618,808,795	171,551,304
- Ngoại tệ (tại ngày 30/06/2014 : 1.113,24 USD)	23,778,807	135,267,172
Tiền gửi ngân hàng	17,408,814,357	33,467,299,409
- Tiền gửi VND	1,121,131,635	1,187,410,269
- Tiền gửi USD	16,280,310,366	32,272,401,494
- Tiền gửi EUR	7,372,356	7,487,646
Tương đương tiền	66,500,000,000	117,800,000,000
Tổng cộng	84,551,401,959	151,574,117,885

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công đoàn Công ty	521,500,000	624,700,000
Phải thu khác	623,284,402	669,161,620
Tổng cộng	1,144,784,402	1,293,861,620

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	19,708,408,285	15,420,848,839
Công cụ, dụng cụ	13,928,047,851	12,755,875,281
Chi phí SXKD dở dang	10,380,732,399	
Thành phẩm	156,105,388,027	271,949,494,438
Tổng cộng	200,122,576,562	300,126,218,558

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	1,280,140,115	714,131,913
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,000,000	4,000,000
Tổng cộng	1,284,140,115	718,131,913

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	88,858,380,866	186,800,151,063	12,032,252,283	3,932,302,008	4,830,389,045	296,453,475,265
2. Số tăng trong kỳ	847,748,130	4,001,186,346	57,272,727	-	-	4,906,207,203
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới		4,001,186,346	57,272,727			4,058,459,073
- Xây dựng mới	847,748,130			-		847,748,130
- Tăng khác				-		-
3. Số giảm trong kỳ		2,215,953,854		-	-	2,215,953,854
4. Số dư cuối kỳ	89,706,128,996	188,585,383,555	12,089,525,010	3,932,302,008	4,830,389,045	299,143,728,614
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	54,350,845,776	135,123,074,741	7,237,744,415	3,404,467,345	4,743,479,876	204,859,612,153
2. Khấu hao trong kỳ	3,048,593,508	7,327,038,204	571,437,979	98,937,060	12,598,836	11,058,605,587
3. Giảm trong kỳ		2,215,953,854	-	-		2,215,953,854
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		2,215,953,854				2,215,953,854
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	57,399,439,284	140,234,159,091	7,809,182,394	3,503,404,405	4,756,078,712	213,702,263,886
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	34,507,535,090	51,677,076,322	4,794,507,868	527,834,663	86,909,169	91,593,863,112
2. Tại ngày cuối kỳ	32,306,689,712	48,351,224,464	4,280,342,616	428,897,603	74,310,333	85,441,464,728

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	11,041,785,900	140,000,000	199,501,200	11,381,287,100
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	11,041,785,900	140,000,000	199,501,200	11,381,287,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số dư đầu năm	642,557,411	118,380,601	91,167,393	852,105,405
2. Số tăng trong kỳ	126,539,406	5,596,932	19,383,775	151,520,113
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	769,096,817	123,977,533	110,551,168	1,003,625,518
III. Giá trị còn lại				-
1. Tại ngày đầu năm	10,399,228,489	21,619,399	108,333,807	10,529,181,695
2. Tại ngày cuối kỳ	10,272,689,083	16,022,467	88,950,032	10,377,661,582

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nhà máy chế biến cá cụm CN Cái Côn	15,667,000,000	15,667,000,000
- Nhà máy chế biến thực phẩm An San B	3,518,311,149	80,250,091
- Trại nuôi tôm Tân Nam (Vĩnh Châu)		211,310,699
- Lắp băng tải X1 mở rộng	518,553,009	
- Cải tạo hầm đá thành kho bao bì	34,112,726	
- Xe TOYOTA HIACE	985,454,545	
Tổng cộng	20,723,431,429	15,958,560,790

10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công trái giáo dục		
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	400,000,000	400,000,000
Tổng cộng	10,400,000,000	10,400,000,000
	-	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3,950,024,458	4,596,469,028
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,378,470,499	2,987,261,700
Tổng cộng	7,328,494,957	7,583,730,728
	-	-

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Vay VND	85,647,000	226,881,728,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		109,016,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chủng -CN Cần Thơ		50,800,000,000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		66,980,000,000
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng		
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng		
+ Đối tượng khác	85,647,000	85,728,000
- Vay USD	407,923,925,400	178,689,421,335
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	203,052,900,000	12,600,458,416
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	142,665,525,600	86,689,184,000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế - VIB Cần Thơ	62,205,499,800	28,170,518,919
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng		
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Sóc Trăng		51,229,260,000
Tổng cộng	408,009,572,400	405,571,149,335
	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5,342,831,253	2,425,800,365
Thuế thu nhập cá nhân	294,348,208	861,494,334
Tổng cộng	5,637,179,461	3,287,294,699
	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cước tàu chưa thanh toán	-	1,953,143,155
Chi phí phải trả khác		1,082,055,548
Tổng cộng	-	3,035,198,703
	-	-

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	4,951,987,142	4,284,397,092
Bảo hiểm xã hội		
Cổ tức phải trả	46,788,600	42,059,100
Các khoản phải trả phải nộp khác	146,206,954	662,869,645
Tổng cộng	5,144,982,696	4,989,325,837
	-	-

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	530,000,000	530,000,000
Tổng cộng	530,000,000	530,000,000
	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	34,273,007,111	(10,535,247,254)	35,879,284,777	8,000,000,000	8,848,976,607	156,466,021,241
Tăng vốn trong năm trước	50,000,000,000						50,000,000,000
Lãi trong năm trước	-	-				32,737,977,880	32,737,977,880
Tăng khác	-	2,500,000,000					2,500,000,000
Giảm vốn trong năm trước	-						-
Lỗ trong năm trước	-	-	-				-
Giảm khác	-	(115,000,000)	-			(6,096,399,307)	(6,211,399,307)
Số dư cuối năm trước	130,000,000,000	36,658,007,111	(10,535,247,254)	35,879,284,777	8,000,000,000	35,490,555,180	235,492,599,814
Tăng vốn trong kỳ			-				-
Lãi trong kỳ	-	-				23,228,612,294	23,228,612,294
Tăng khác	-	2,656,820,091		4,910,696,682	1,636,898,894		9,204,415,667
Giảm vốn trong kỳ	-		10,535,247,254				10,535,247,254
Lỗ trong kỳ	-	-	-				-
Giảm khác	-	(15,000,000)		-	-	(32,019,624,756)	(32,034,624,756)
Số dư cuối kỳ này	130,000,000,000	39,299,827,202	-	40,789,981,459	9,636,898,894	26,699,542,718	246,426,250,273



17. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND		Đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	13,800,000,000	10.62%	13,800,000,000	10.62%
Vốn góp của các đối tượng khác	116,200,000,000	89.38%	116,200,000,000	89.38%
Tổng cộng	130,000,000,000	100%	130,000,000,000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng

- Số lượng cổ phiếu quỹ 777,370

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		50,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	130,000,000,000	130,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18,333,945,000	5,055,840,700

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 15%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		777,370
- Cổ phiếu phổ thông		777,370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	12,222,630
- Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	12,222,630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	40,789,981,459	35,879,204,777
- Quỹ dự phòng tài chính	9,636,898,894	8,000,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu	
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	1,231,266,637,928	728,646,982,148
Doanh thu bán hàng nội địa	25,123,776,412	20,510,465,197
Tổng cộng	1,256,390,414,340	749,157,447,345

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	12,211,390,663	-
Tổng cộng	12,211,390,663	-

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	1,219,055,247,265	728,646,982,148
Doanh thu bán hàng nội địa	25,123,776,412	20,510,465,197
Tổng cộng	1,244,179,023,677	749,157,447,345

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	1,165,646,630,695	708,986,581,171
Tổng cộng	1,165,646,630,695	708,986,581,171

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,215,287,993	1,819,090,956
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	847,202,289	189,034,614
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Tổng cộng	3,062,490,282	2,008,125,570

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,459,648,377	3,917,590,966
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	647,655,712	3,022,320,257
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	986,990,822	
Chi phí tài chính khác		

Tổng cộng

7,094,294,911

6,939,911,223

6 tháng đầu

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm 2014

Năm 2013

VND

VND

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

6,551,659,878

285,357,860

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

6,551,659,878

285,357,860

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Năm 2014

Năm 2013

VND

VND

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

23,228,612,294

1,922,414,498

Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông

13,000,000

9,929,812

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1,787

194

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Năm 2014

Năm 2013

VND

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

941,191,083,144

649,017,088,542

Chi phí nhân công

85,221,952,924

61,927,529,545

Chi phí khấu hao tài sản cố định

8,689,462,832

9,831,389,548

Chi phí mua ngoài

36,843,822,004

29,572,097,686

Chi phí khác bằng tiền

33,206,703,886

24,212,955,734

Tổng cộng

1,105,153,024,790

774,561,061,055

27. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu

Năm 2014

Năm 2013

VND

VND

+ Tổng lợi nhuận trước thuế

29,780,272,172

2,207,772,358

+ Tổng thu nhập chịu thuế

29,780,272,172

2,218,217,421

+ Thuế TNDN phải nộp

6,551,659,878

285,357,860

+ Thuế TNDN được miễn giảm

115,369,927

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN

23,228,612,294

1,922,414,498

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	84,551,401,959	151,574,117,885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	242,627,586,248	109,692,691,667
Đầu tư dài hạn khác	10,400,000,000	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	4,000,000	4,000,000
Tổng cộng	337,582,988,207	271,670,809,552
Nợ tài chính		
Các khoản vay	408,009,572,400	405,571,149,335
Phải trả người bán và phải trả khác	36,303,396,555	76,578,435,041
Chi phí phải trả	-	3,035,198,703
Tổng cộng	444,312,968,955	485,184,783,079

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tại ngày 30/06/2014				
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	765,701.56	254.50	16,304,089,173	7,372,356
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12,567,995.25	-	265,182,109,447	-
Tổng cộng	13,333,696.81	254.50	281,486,198,620	7,372,356
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(19,151,358.00)	-	(407,923,925,400)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(369,859.01)	-	7,877,996,913	-
Tổng cộng	(19,521,217.01)	-	(400,045,928,487)	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(6,187,520.20)	254.50	(118,559,729,867)	7,372,356

Tại ngày 1/1/2014				
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1,537,219.84	259.96	32,407,668,666	7,487,646
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,395,139.86	-	132,605,667,974	-
Tổng cộng	7,932,359.70	259.96	165,013,336,640	7,487,646
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(8,475,923.60)	-	(178,689,421,335)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(2,608,853.60)	-	(54,999,851,594)	-
Tổng cộng	(11,084,777.20)	-	(233,689,272,929)	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(3,152,417.50)	259.960	(68,675,936,289)	7,487,646

Tại ngày 30/06/2014 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 11.855.972.987 đồng Việt Nam do lỗ/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính Đô la Mỹ còn lại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2014			
Các khoản vay	408,009,572,400	-	408,009,572,400
Phải trả người bán và phải trả khác	35,773,396,555	530,000,000	36,303,396,555
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	443,782,968,955	530,000,000	444,312,968,955
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	405,571,149,335	-	405,571,149,335
Phải trả người bán và phải trả khác	76,048,435,041	530,000,000	76,578,435,041
Chi phí phải trả	3,035,198,703	-	3,035,198,703
Tổng cộng	484,654,783,079	530,000,000	485,184,783,079

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	84,551,401,959	-	84,551,401,959
Phải thu khách hàng và phải thu khác	242,627,586,248	-	242,627,586,248
Đầu tư ngắn hạn		10,400,000,000	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	4,000,000	-	4,000,000
Tổng cộng	327,182,988,207	-	337,582,988,207
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,574,117,885	-	151,574,117,885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109,692,691,667	-	109,692,691,667
Đầu tư dài hạn		10,400,000,000	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	4,000,000	-	4,000,000
Tổng cộng	261,270,809,552	10,400,000,000	271,670,809,552

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**29.1 Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1,235,735,176,194	20,655,238,146	1,256,390,414,340
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	1,235,735,176,194	20,655,238,146	1,256,390,414,340
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	32,938,826,801
- Doanh thu hoạt động tài chính			3,062,490,282
- Chi phí hoạt động tài chính			7,004,204,011
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			28,907,022,172
- Thu nhập khác			875,000,000
- Chi phí khác			1,750,000
- Thuế TNDN			6,551,659,878
- Lợi nhuận sau thuế			23,228,612,294

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	729,627,380,164	19,530,067,181	749,157,447,345
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	729,627,380,164	19,530,067,181	749,157,447,345
- Kết quả kinh doanh bộ phận			6,498,588,427
- Doanh thu hoạt động tài chính			2,008,125,570
- Chi phí hoạt động tài chính			6,939,911,223
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			1,566,802,774
- Thu nhập khác			836,363,636
- Chi phí khác			195,394,052
- Thuế TNDN			285,357,860
- Lợi nhuận sau thuế			1,922,414,498

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	268,489,730,541	24,402,805,706	292,892,536,247
- Tài sản không phân bổ			429,827,685,302
- Tổng tài sản			722,720,221,549
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			476,293,971,276
- Tổng nợ phải trả			476,293,971,276
- Mua sắm tài sản dài hạn	4,001,186,346	71,805,192	4,072,991,538
- Khấu hao và phân bổ	6,065,391,916	1,021,115,662	7,086,507,578

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	222,952,324,520	28,899,062,025	251,851,386,545
- Tài sản không phân bổ			396,157,628,049
- Tổng tài sản			648,009,014,594
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			443,331,978,162
- Tổng nợ phải trả			443,331,978,162
- Mua sắm tài sản dài hạn	10,155,512,503		10,155,512,503
- Khấu hao và phân bổ	10,312,502,308	1,928,772,183	12,241,274,491

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
	VND	VND
- Việt Nam	25,123,776,412	20,510,465,197
- Hoa Kỳ	603,839,222,273	262,381,903,655
- Nhật Bản	444,100,930,741	328,293,818,429
- Châu Âu	40,348,105,075	23,160,919,420
- Các nước khác	142,978,379,839	114,810,340,644
Tổng cộng	1,256,390,414,340	749,157,447,345
	-	-
Tài sản bộ phận	Tổng tài sản	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Việt Nam	722,720,221,549	741,770,657,521
- Nước ngoài	-	-
Tổng cộng	722,720,221,549	741,770,657,521
	-	-

29.2 Những thông tin khác

Lợi nhuận Quý 2 năm 2014 tăng rất cao so Quý 2 năm 2013, nguyên nhân chủ yếu sau :

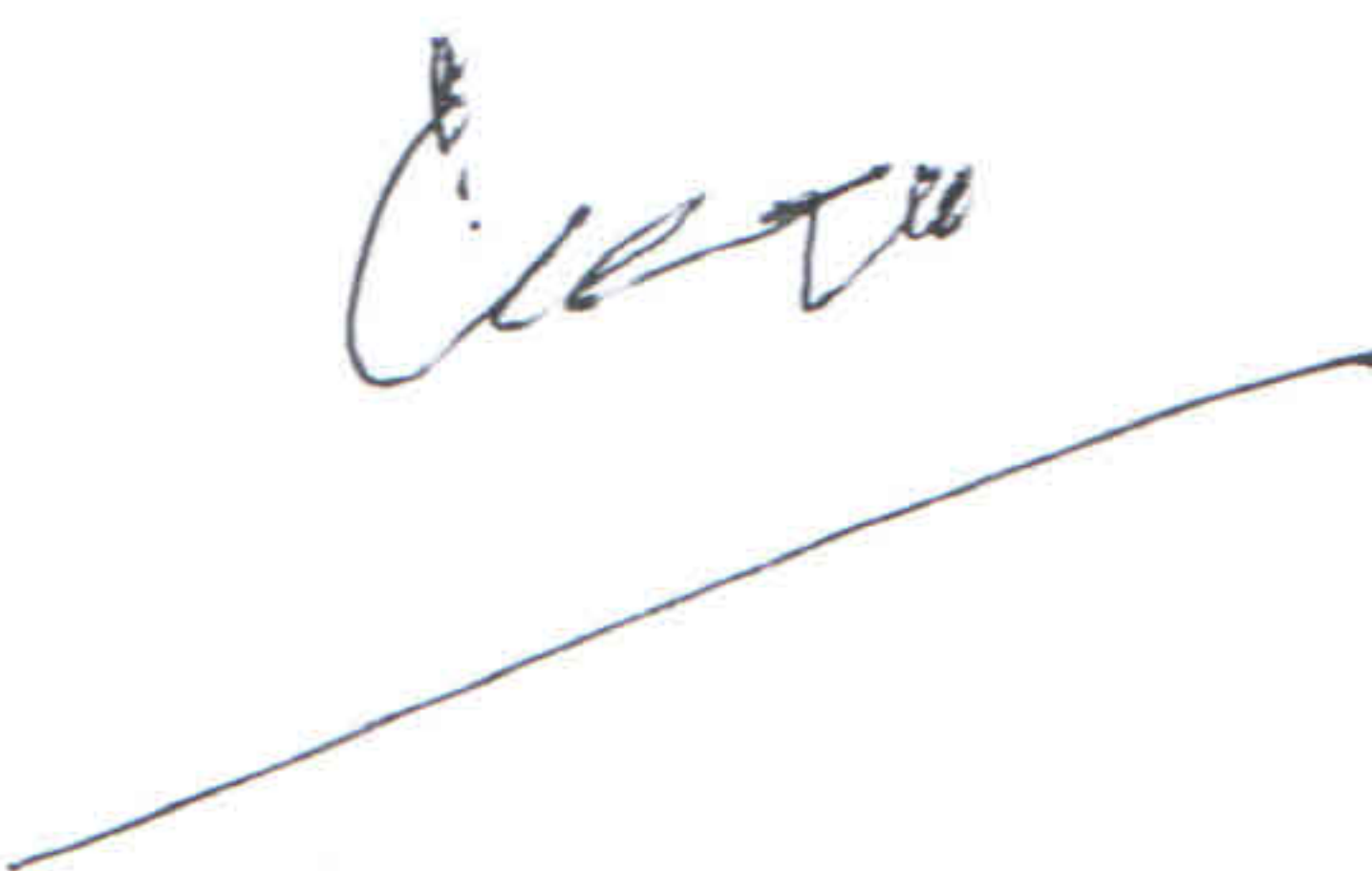
- 1/. Uy tín thương hiệu ngày càng tốt trên cả 3 thị trường chính của công ty là Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc.
- 2/. Ban lãnh đạo đánh giá thị trường kịp thời, ký hợp đồng giá tốt .
- 3/. Lượng nguyên liệu tương đối ổn định và giá nguyên liệu đầu vào ít biến động.
- 4/. Đẩy mạnh vòng quay VLD (tăng 17%), sản lượng tiêu thụ (tăng 35%), doanh thu bán hàng (tăng 55%).

Người lập-biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chưởng

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực